TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2024/HNGĐ-ST.
Ngày: 13/9/2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về *nuôi con*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Dương Chiêu Hùng.
- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** Ông Lâm Dũ Quang
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hồng Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 13/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 181/2024/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 7 năm 2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12/8/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lâm Thị Sô N, sinh năm 1996. Địa chỉ: Khóm L, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn*: Ông Lâm P, sinh năm 1993. Địa chỉ: Khóm V, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/7/2024 (BL01) cũng như quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lâm Thị Sô N trình bày: Bà Sô N và ông Lâm P tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2014, đến năm 2022 có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hôn ngày 14/10/2022. Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà Sô N có 01 con chung là cháu Lâm Thị Bé N1 (nữ), sinh ngày 07/11/2016. Hiện nay cháu đang sống cùng với bà N. Những năm đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc nhưng được một thời gian cả hai bất đồng quan điểm, không hợp tính tình, vợ

chồng mâu thuẫn không ai biết, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Bà Sô N và ông Lâm P đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay.

Nay nhận thấy hai vợ chồng tình cảm đã không còn, hạnh phúc hôn nhân tan vỡ, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Sô N yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Bà Lâm Thị Sô N được ly hôn với ông Lâm P; Về con chung: Yêu cầu Tòa án giải quyết giao cháu Lâm Thị Bé N1 (nữ), sinh ngày 07/11/2016 cho bà Sô N trực tiếp nuôi dưỡng, bà N không yêu cầu ông Lâm P cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông P nhưng ông P không có văn bản gửi đến Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà N, đồng thời ông P cũng không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho ông Lâm P, nhưng ông P vẫn vắng mặt không có lý do, bà Lâm Thị Sô N có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bà N và ông P theo quy định của pháp luật.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 05/7/2024 bà Lâm Thị Sô N yêu cầu được ly hôn với ông Lâm P có nơi cư trú tại khóm V, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Sô N, nhận thấy bà N và ông Lâm P tự nguyện sống chung với nhau vào năm 2014, có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/10/2022. Quan hệ hôn nhân của bà N và ông P không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau một thời

gian chung sống thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không còn hòa hợp với nhau thường hay xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau. Bà N nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc, không còn tình cảm vợ chồng với ông P nên có nguyện vọng ly hôn. Bà N và ông P đã không còn chung sống với nhau từ năm 2022 cho đến nay. Từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông P.

[4] Về con chung: Thời gian chung sống với nhau bà N và ông P có 01 con chung tên Lâm Thị Bé N1 (nữ), sinh ngày 07/11/2016 hiện đang do bà N nuôi dưỡng, bà N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N1 và qua ý kiến trình bày của cháu N1 nếu cha mẹ không còn chung sống với nhau, cháu N1 có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Để đảm bảo cuộc sống của cháu N1 không bị xáo trộn, để cháu phát phát triển bình thường về tâm, sinh lý nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, giao cháu Lâm Thị Bé N1 (nữ), sinh ngày 07/11/2016 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông P phải thực hiện cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Bà N khẳng định tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà N khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Sô N đối với bị đơn ông Lâm P.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lâm Thị Sô N được ly hôn với ông Lâm P.

- Về con chung: Giao con chung cháu Lâm Thị Bé N1 (nữ), sinh ngày 07/11/2016 cho bà Lâm Thị Sô N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi.

Ông Lâm P không phải cấp dưỡng nuôi con, ông P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Ông P không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lâm Thị Bé N1 của bà Lâm Thị Sô N thì bà N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom đối với ông P.

- Về tài sản chung: Bà N khẳng định tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Bà N khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: bà Lâm Thị Sô N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0004908, ngày 12/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà N đã thực hiện xong. Ông Lâm P không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung

năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Đương sự;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- UBND P. Khánh Hòa;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Chiêu Hùng